

# NGƯỜI VIỆT CỔ THỜI ĐÔNG SƠN VỚI BIỂN

NGUYỄN VĂN KIM\*

## 1. Từ những không gian sinh tồn truyền thống

Là một quốc gia thuộc Đông Nam Á bán đảo, có không gian biển trải rộng, dài ở bờ tây Thái Bình Dương, từ nhiều nghìn năm trước đây, biển đã là môi trường sống, không gian sinh tồn, cửa ngõ tiếp giao kinh tế, văn hóa của các lớp cư dân Việt cổ<sup>1</sup>. Cùng với các không gian núi rừng và châu thổ, biển đã góp phần hợp thành, định diện truyền thống, bản sắc văn hóa, cơ sở kinh tế, tâm thức của người Việt và của một cộng đồng dân tộc.

Từ những thế kỷ trước và đầu Công nguyên, cũng như cư dân Sa Huỳnh, Lâm Ấp - Champa, Óc Eo - Phù Nam... cùng với việc thích ứng, khai thác tài nguyên của núi rừng, châu thổ... chủ nhân văn hóa Đông Sơn đã cư trú ở vùng ven biển, dần thân với biển, khai thác tài nguyên trên các vùng biển, đảo để duy tồn cuộc sống, kiến tạo văn hóa. Tuy hình thành trong những điều kiện tự nhiên và có không gian phân bố, đặc tính kinh tế, xã hội khác nhau nhưng các nền văn hóa sinh thành ở vùng duyên hải phía Bắc - Bắc Trung Bộ, Việt Nam từ thời Đá mới đến thời đại Kim khí; từ Tiền sử đến Sơ sử và Lịch sử, đều sớm thể hiện những dấu ấn sâu đậm của môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hóa biển (Lâm Thị Mỹ Dung 2011: 60-74; Dương Văn Huy 2011: 157-178). Biển đã góp phần nuôi dưỡng các nền văn hóa cổ, nhưng đồng thời biển cũng là không gian mở, môi trường năng động, thuận lợi để chủ nhân các nền văn hóa vùng duyên hải thu nhận giá trị văn hóa mới, giao lưu với thế giới bên ngoài (Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng 2011: 95-137).

Trong cuộc đối thoại hằng xuyên với các nền văn hóa khu vực và thế giới, biển cả - đại dương đã tạo nên các sắc thái văn hóa và là một trong những không gian truyền nối, con đường tiếp giao văn hóa chính yếu. Từ nhiều nghìn năm trước, khi các quốc gia cổ đại phương Đông ra đời, chủ nhân các nền văn minh như Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa... đã tự xác lập nên cho mình những không gian xã hội, văn hóa với nhiều đặc trưng riêng biệt. Tiếp nối các vòng lan tỏa văn hóa, ở Đông Nam Á, chủ nhân văn hóa Đông Sơn đã không chỉ đẩy mạnh công cuộc khai thác núi rừng và châu thổ, phát triển các trung tâm văn hóa ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam mà còn sớm tụ cư, định cư, kiến tạo văn hóa ở vùng duyên hải nhất là những nơi cửa sông, cửa biển và cả trên các hải đảo. Qua các di tích Đông Sơn phát hiện được, có thể nhận thấy: “địa vực phân bố của văn hóa Đông Sơn bao gồm cả các tỉnh miền núi, đồng bằng ven biển. Ngay trong từng tỉnh, di tích Đông Sơn cũng được phát hiện trên đủ mọi địa hình. Nhưng, một đặc điểm chung là chúng thường được phân bố trên các vùng đất cao, các chân đồi, ven sông, ven suối. Ở những vùng đất thuận tiện cho việc sinh sống và đi lại như ngã ba của các con sông lớn, vùng đồng bằng nằm giữa các chi lưu của những con sông, các di tích thường tập trung thành cụm, trong mỗi cụm thường có 1 - 2 di tích có diện tích lớn và phát triển liên tục, có khi là sự phát triển xuyên văn hóa, từ các giai đoạn hay các văn hóa trước Đông Sơn đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn” (Hà Văn Tấn chủ biên 1999: 209-210).

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

Dựa trên kết quả nghiên cứu, khảo sát thực tế, các nhà nghiên cứu của Bảo tàng Lịch sử Quốc gia cho rằng, văn hóa Đông Sơn chủ yếu phân bố ở: 1. Đồng bằng phù sa mới, cao; 2. Đồng bằng phù sa mới, thấp; và 3. Đồng bằng phù sa mới, ven biển. Theo đó, “Các di tích văn hóa Đông Sơn phân bố trên nhiều dạng địa hình, với xu thế dịch chuyển dần từ vùng địa hình đồi núi cao, miền trung du xuống vùng đồng bằng thấp trũng và đồng bằng ven biển. Các di tích giai đoạn Đông Sơn muộn tăng so với giai đoạn tiền Đông Sơn và Đông Sơn. Hình thành các trung tâm lớn, có vị thế quan trọng với những đặc trưng riêng” (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam 2014: 23).

Cùng với đó, do nằm ở vùng chân núi Himalaya, bị chia cắt bởi những vận động kiến tạo tự nhiên, nhiều tộc người cổ đã sinh sống dọc theo thung lũng và không ngừng di cư về phía Đông Nam dọc theo sự giãn nở của các châu thổ phù sa (Bùi Văn Liêm 2018: 115-152). Được thúc đẩy bởi sự xuất hiện của các bãi bồi ven sông và cửa biển, người Đông Sơn từ vùng núi cao đã tiến xuống châu thổ để cùng với các nhóm cư dân duyên hải (và cả từ biên vào) tạo nên những thành tố căn cốt của văn hóa Việt cổ. Mặt khác, dấu ấn Đông Sơn trải suốt vùng duyên hải, thẳm sâu vào các châu thổ, tràn lên cả vùng trung du và núi cao. Bởi vậy, nếu hiểu văn hóa là môi trường sống mà trong đó còn người không ngừng thích nghi và biến đổi “thì tính sông nước cần được xem là một đặc trưng của văn hóa Việt Nam. Các di chỉ từ thời đại Đá mới, các bản làng từ đầu thời đại Kim khí trở về sau đều phân bố ở bờ nước: bờ sông, bờ đầm hay bờ biển” (Trần Quốc Vượng 2000a: 42).

Trong không gian xã hội, hệ sinh thái đa dạng đó, với trung du và châu thổ, biển rộng và núi cao; từ thời Tiền sử, các lớp cư dân Việt cổ, mà có học giả phương Tây gọi là “Người tiền Việt” (*Proto Viet*), đã thiết lập được các mối quan hệ nội vùng và ngoại vi. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, có thể cho rằng: Trong thời đại Kim khí ở Việt Nam về thành phần nhân chủng có hai loại hình cơ bản là: Loại hình Đông Nam Á (thuộc tiểu chủng *Mongoloid* phương Nam thuộc đại chủng *Mongoloid*) và loại hình *Indonesien*. Cùng với đó, trong các địa điểm khảo cổ học thời đại Kim khí ở miền Bắc Việt Nam còn phát hiện được các loại hình nhân chủng như: *Australoid*, *Melanesien* và các loại hình hỗn chủng: *Australo-Melanesien*, *Indo-Melanesien*, *Negrito-Australoid*... Họ chính là chủ nhân văn hóa Đông Sơn. “Các nhóm tộc người này đã từng chung sống xen kẽ, đan xen vào nhau, cuối cùng đã hòa nhập để tạo thành cộng đồng tộc người đầu tiên thời dựng nước, đó là cộng đồng người Việt cổ” (Bùi Văn Liêm 2013: 195).

Các kết quả nghiên cứu về Nhân học cũng cho thấy, trong diễn trình lịch sử, một quá trình hợp chủng giữa những người có sắc da đậm (*Negro-Australoid*) và chủng da vàng (*Mongoloid*) đã diễn ra ở vùng duyên hải Đông Bắc. Tuy những cốt sọ *Indonesien* mang đặc tính của cả hai chủng, nhưng những đặc điểm *Negro-Australoid* thường được biểu hiện rõ nét hơn. Quá trình đó diễn ra vào thời hậu kỳ Đá cũ và rõ nét từ thời kỳ Đá mới. Về sau, dường như đặc tính nhân chủng *Mongoloid* ngày càng trở nên đậm nét hơn trong các lớp cư dân ở nhiều vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, cũng có nhánh, quá trình giảm đen rất ít nên dẫn tới *Australoid* (Nguyễn Lâm Cường 1996: 143). Hậu duệ của những nhóm người mang yếu tố đen, có nguồn gốc phương Nam ấy vẫn sinh sống, định cư lâu dài ở nhiều vùng duyên hải miền Bắc Việt Nam. Một số điều tra Nhân học cũng cho thấy, đến giữa thế kỷ XX vẫn còn những nhóm người *Bô Lô* sống tập trung ở vùng đảo, cửa sông các tỉnh Bắc Trung Bộ<sup>2</sup>. Họ có nước da sẫm màu, tóc quăn, môi dày, mắt nhỏ, cổ rụt, nói nhanh như chim hót... Viết về một số nhóm cư dân ở vùng biển đảo, tác giả *Lĩnh Nam chích quái* từng cho rằng, thủy tổ của họ có nguồn gốc từ cá. Trải qua thời gian, họ dần biến thành người. Đó là

những con người lương thiện “chỉ bắt tôm bắt hến mà ăn. Giống đó có tên là Dân Nhân, ở miền duyên hải, trong hốc đá, sống về nghề cá, có biết ít nhiều về lễ nghĩa, cùng với các dân mán mừng giao dịch buôn bán, đổi lấy gạo, vải lụa...” (Vũ Quỳnh 1993: 55).

Về tự nhiên, nhìn một cách phổ quát, môi trường sống của cư dân Đông Sơn tương đối đa dạng. Ở đó, có sự xen cài giữa các tiểu vùng tự nhiên, kinh tế - xã hội mang tính đặc thù. Với cư dân Đông Sơn, nhất là vùng lưu vực sông Hồng và miền núi phía Bắc, tính chất giáp ranh giữa hai hệ sinh thái: “Hệ sinh thái chuyên biệt” (*Specialized ecosystem*) ôn đới và “Hệ sinh thái phổ tạp” (*General ecosystem*) nhiệt đới đã tạo nên những đặc tính văn hóa riêng biệt.

Hiển nhiên, khi hướng đến những nhận thức khách quan, toàn diện về vai trò của biển đối với sự sinh thành của các nền văn hóa, vương quốc cổ như Văn Lang, Âu Lạc không thể không ghi nhận giá trị nền tảng, tiềm năng phong phú của “lục địa”, của các dòng sông, những châu thổ trù phú và cả những nguồn tài nguyên, khoáng sản... mà núi rừng mang lại. Mối quan hệ giữa biển với lục địa, sự kết hợp và tương hỗ giữa các vùng kinh tế đồng thời là vùng gian văn hóa đã thúc đẩy tinh thần cộng đồng, ý thức sâu sắc về nguồn cội và những không gian sinh tồn rộng lớn (Nguyễn Văn Kim 2011a: 31-59). Vì thế, trong tâm thức của người Việt cổ thời Đông Sơn đã dung chứa những sắc thái văn hóa đa dạng. Yếu tố biển, tư duy hướng biển đã thể hiện rõ trong cơ tầng của thời đại văn hóa này (Trần Quốc Vượng 1996c: 3-42).

Trong lịch sử, vùng nam Trường Giang, Bắc Việt Nam là địa bàn tụ cư chính yếu của các tộc người Bách Việt<sup>3</sup>. Trong không gian rộng lớn đó, do có mối quan hệ thân tộc, huyết tộc, các lớp cư dân cổ đã cùng sẻ chia nhiều giá trị chung. Trong không gian sinh tồn rộng lớn của người Việt cổ, dường như ngay từ điểm khởi nguyên, do tác động của điều kiện *địa - văn hóa, địa - kinh tế* đã sớm hình thành một sự phân lập mềm giữa các không gian văn hóa trên cơ sở địa vực. Cư dân Đông Sơn sớm có nhiều mối liên hệ với khu vực Đông Bắc Á đặc biệt là trung tâm văn hóa Hoa Nam, đồng thời cũng có mối quan hệ với các nền văn hóa phương Nam, với thế giới Đông Nam Á hải đảo. Môi trường văn hóa, kinh tế biển đã tạo nên những động lực mạnh mẽ cho sự hưng khởi của nhiều nền văn hóa, vương quốc cổ khu vực.

Bước sang thời đại Kim khí, cùng đồng thời với văn hóa Đông Sơn, ở miền Trung Việt Nam cũng có một nền văn hóa thuộc thời đại Kim khí - Văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng. Người Sa Huỳnh chủ yếu là các cộng đồng cư dân sống ven biển, họ hiểu môi trường sống, tiềm năng, thế mạnh của đại dương và cũng đã xác lập nên những mối giao thương rộng lớn<sup>4</sup>. Những phát hiện khảo cổ học gần đây cho thấy, không gian văn hóa Đông Sơn lan tỏa đến bắc Đèo Ngang và từ đó tiến xa hơn nữa về phía nam. Trong khi đó, dấu ấn của văn hóa Sa Huỳnh đã được tìm thấy ở Bãi Cọi (Hà Tĩnh). Đó là những minh chứng sinh động cho thấy sự giao hòa giữa hai nền văn hóa (Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam 2022: 121-170).

Trong quá trình phát triển, cư dân Đông Sơn vừa mở rộng địa bàn định cư, thích ứng với môi trường sống, phát triển kỹ thuật khai thác các vùng đầm, hồ ẩm trũng và duyên hải vừa gia tăng khả năng đánh bắt thủy, hải sản, đồng thời thúc đẩy giao lưu với thế giới bên ngoài (Hán Văn Khẩn 2018: 45-75). Nguồn tài nguyên kinh tế mới và các mối quan hệ liên, xuyên vùng đã đem lại sinh lực, động năng mạnh mẽ cho sự hưng khởi, phát triển trội vượt của một thời đại văn hóa. Như vậy, trước khi các đường biên giới quốc gia được dựng lên, nhiều không gian văn hóa tộc người đã được hình thành và thường có khuynh hướng *tràn xuyên* giữa các vùng văn hóa. Mối liên hệ về nguồn

gốc tộc người, nhu cầu tâm linh, trao đổi kinh tế, văn hóa, nhu cầu về nguồn sức lao động, quan hệ hôn nhân... đã không ngừng diễn triển giữa các đường biên mềm, năng động ấy.

Trên cơ sở những phát triển văn hóa, đặc biệt là kỹ thuật luyện kim từ thời tiền Đông Sơn (*Pre-Dong Son*), khoảng thế kỷ VIII Trước Công nguyên đến thế kỷ I, ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam đã hình thành một “*Vùng văn hóa trống đồng*”. Vùng văn hóa này thể hiện rõ sự giao thoa văn hóa và thực tế đã góp phần hình thành “*Vùng tam giác đồng*” mà ba đỉnh (theo địa danh hiện nay) là: Côn Minh - Hà Nội - Nam Ninh (Trần Quốc Vượng 2004: 32). Về cơ bản, “*Vùng văn hóa trống đồng*” có sự phát triển tương đối trùng hợp với những trung tâm kinh tế sớm của châu Á (Watabe Tadao 1988; Đào Thế Tuấn 2003: 38-39).

Dựa trên những thành tựu quan trọng của thời kỳ tiền Đông Sơn, văn hóa Đông Sơn đã sinh thành. Con đường tiến đến nền văn hóa này là những dòng chảy đa tuyến. Từ lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả (sông Lam)... các trung tâm văn hóa đã cùng hội lưu để tạo nên một thời đại văn hóa Đông Sơn phát triển rực rỡ. Đặt trong mối liên hệ so sánh, “Cộng đồng văn hóa Đông Sơn phát triển cao so với các nền văn hóa khác đương thời trong khu vực, có nét độc đáo riêng nhưng vẫn mang nhiều đặc trưng của văn hóa vùng Đông Nam Á” (Hà Văn Tấn 2005: 170). Văn hóa Đông Sơn không chỉ tích hợp giá trị của nhiều trung tâm văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam mà còn thấu nhận giá trị sáng tạo và đặc tính của các nền văn hóa châu Á (Chữ Văn Tàn 1989: 49-53). Trong sự trở sinh của văn hóa Đông Sơn có vai trò quan trọng của văn hóa Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun (sông Hồng); có sự giao hòa, thôi thúc của văn hóa Quỳnh Chử (sông Mã) và cả văn hóa Rú Trăn (sông Lam)... Vì thế, tính thống nhất, sức sống của văn hóa Đông Sơn là sự hội tụ của đồng thời nhiều không gian văn hóa, vùng miền<sup>5</sup>.

## 2. Những huyền thoại về thời lập quốc

Trong di sản văn hóa dân tộc về thời lập quốc có nhiều huyền thoại, truyền thuyết về biển và cư dân biển. Các huyền thoại đó gắn liền với tâm thức của các cộng đồng cư dân sống ở vùng duyên hải và trên các không gian biển đảo. Biển là điểm khởi nguồn, đồng thời cũng là nơi trở về của nhiều nhân vật huyền thoại trong ký ức của các lớp cư dân Việt cổ. Khi *Đất - Nước* sinh thành, từ *Biển*, Lạc Long Quân đã hiển linh, kết duyên cùng Âu Cơ (*Núi, Mẹ - Mẫu*), sinh trăm trứng, đẻ trăm con. Đến lúc trưởng thành, Thần biển Lạc Long Quân lại dẫn năm mươi người con về với đại dương. Ở đó, các cháu con của Ông đã phát hiện thấy nguồn tài nguyên biển, tiến hành công cuộc khai thác, khẳng định không gian sinh tồn; tiến hành các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa. Đất nước sinh thành, mở mang, thịnh vượng từ đó.

Trong tâm thức của người Việt, Đông Hải - Biển Đông là *không gian thiêng gắn với thời lập quốc*. Truyền nói qua các thế hệ, người Việt luôn có tâm thức hoài cổ, nghĩ và tin về đất nước thuở hồng hoang, ân đức của Cha rồng - Mẹ tiên, về công lao mở cõi của các bậc Thủy tổ. Từ biển, Lạc Long Quân đã giúp cư dân - ngư dân diệt trừ thủy quái, bảo đảm môi trường yên bình, mở thông con đường giao thương trên biển. Long Quân còn giáo hóa dân chúng, dạy cho dân biết cấy lúa, làm nghề thủ công. Theo *Tân đình Lĩnh Nam chí chích quái* thì vào thời Hùng Vương (thứ hai?), ở Biển Đông có những loài thủy quái khổng lồ, *khi thuyền buôn, đánh cá đi qua* chúng thường quấy đuôi nổi sóng khiến thuyền bị nạn. Loài Ngư tinh ấy có thể nhai sống người, nuốt cả thuyền! Chúng hẳn phải sống ở vùng biển sâu, rộng lớn. Thấu hiểu nỗi khổ của cư dân và các khách buôn, ở Thuý cung, *Long Quân bèn hóa thân thành một chiếc thuyền buôn* (chứ không phải thuyền đánh cá hay

thuyền chiến - TG) có đủ chèo bơi, tiến đến nơi Ngư tinh thường hay lui tới. Khi Ngư tinh định nuốt lấy thuyền, vị Thần biển liền dùng thổi sắt nung đỏ, nặng ngót trăm cân và gươm thần để tiêu diệt (Vũ Quỳnh 1993: 57).

Như vậy, sức mạnh siêu việt của Lạc Long Quân đã kết hợp với sức mạnh của vũ khí, của thời đại Kim khí - đồ sắt để tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng Thủy quái - Ngư tinh. Ông đã dùng quyền năng thần thánh của mình để bảo vệ sự bình yên cho biển cả. Điều thú vị là, chính ông đã tự hóa thân thành một thương thuyền để dụ Ngư tinh tới. Chắc hẳn thời bấy giờ, thuyền buôn thường xuất hiện trên biển và là đối tượng “quan tâm” chính yếu của Ngư tinh (cướp biển?). Trong ý nghĩa đó, *Lạc Long Quân chính là vị Thần Biển đầu tiên trong tâm thức của cư dân Việt cổ*. Vị thần đó có thể bảo vệ cho các thương nhân cũng như các hoạt động khai thác, giao thương trên biển. Về sau, con cháu Ông, tức các vua Hùng, còn dạy cho dân cách lấy mực đen vẽ mình (xăm hình, chạm trổ) để Giao Long sợ, không dám làm hại<sup>6</sup>.

Huyền thoại Lạc Long Quân, vua xứ Lạc (*Nác - Nước*) hợp duyên cùng Âu Cơ (*Núi*), sinh ra một trăm người con để rồi lại phân chia nửa theo *Mẹ* về *Núi* (Lục quốc) nửa theo *Cha* xuống *Biển* (Thủy quốc). Trong tư duy về vũ trụ luận thuở hồng hoang, đó không phải là một sự phân lập tuyệt đối giữa *Núi* với *Biển*, giữa *Âm* với *Dương* mà là dạng thức chia để hợp. Mặc dù có sự chia tách (tạm thời, tương đối) nhưng hai bên vẫn có sự giao ước “khi lên cạn, khi xuống nước thăm hỏi lẫn nhau” (Vũ Quỳnh 1993: 47). Giá trị của tinh thần cam kết đó chính là nhằm để bù lấp những thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên, thỏa mãn những khát vọng về tình cảm, sự hòa hợp *Âm - Dương* vốn vẫn là bản chất của *Tự nhiên* và cả của *Con người*. Điều đáng chú ý là, thế giới của Lạc Long Quân - Cha (Nam - *Dương*) lại chính là ở Biển (Nước - *Âm*).

Phải chăng, ngay từ thời bấy giờ, trong tâm thức của người Việt cổ, đã thể hiện một dạng thể tư duy phức hợp, hỗn hợp về sự tồn tại của những thực thể trong một chỉnh thể theo nguyên tắc mà về sau được khái quát thành Quy luật âm dương hòa hợp. Cách thức tư duy đó đã xuất hiện sớm trong tâm thức của cư dân phương Nam, của người Âu Việt, Lạc Việt vốn vẫn được biểu đạt sâu sắc, sinh động trong nhiều sinh hoạt, dạng thức tư duy văn hóa. Trong các hoa văn, họa tiết trang trí trên các trống đồng, thạp đồng Đông Sơn có thể nhận thấy nhiều dấu ấn văn hóa của cư dân biển, sông nước.

Quá trình hội cư, nhập cư giữa hai xu thế *Rừng - Núi tràn xuống* và *Biển tiến về* đã tạo nên thể hỗn giao và sắc thái đa dạng của văn hóa Việt. Trong khung cảnh đó, tâm thức dân tộc luôn thể hiện lối tư duy kép lưỡng phân và lưỡng hợp (Trần Quốc Vượng 1996a: 17-38). Theo GS. Trần Quốc Vượng thì đó chính là hiện tượng “*lưỡng phân Âu Lạc*”. Với cái nhìn so sánh chúng ta cũng thấy, truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ có nhiều nét tương đồng với huyền tích về thời lập quốc của vương quốc Phù Nam với sự hiện diện của hai nhân vật trung tâm là Hồn Điền - Liễu Diệp (G.Coedès 1968: 37; Phan Huy Lê 2007; Nguyễn Văn Kim 2011b: 327-355).

Không chỉ có quyền năng chinh phục, làm chủ biển khơi, tuy sống ở thủy cung nhưng khi “trăm họ” có việc, Long Quân vẫn luôn sẵn sàng trở về với đất liền, cứu giúp các lớp cháu con vốn mang trong mình một phần *dòng máu Biển*. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, khi nhà nước Văn Lang ra đời, chế độ phụ hệ cũng đã xuất hiện. Tuy nhiên, những đặc điểm của chế độ mẫu hệ vẫn

còn có nhiều ảnh hưởng trong xã hội Việt cổ. Theo đó, việc phân chia 100 người con giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ chính là dấu ấn của *hệ thống gia đình lưỡng hệ*. Về bản chất, cặp vợ chồng trẻ không nhất thiết phải sống cùng nhau và người mẹ thường gánh nhận trách nhiệm chăm sóc con cái (Yu Insun 2011: 26 và 29).

Theo huyền thoại, Lạc Long Quân còn giúp dân chống lại sự quấy nhiễu của người phương Bắc, ngăn chặn sự xâm lấn của giặc Hồ Tinh (tức nước Hồ Tôn - Chiêm Thành). Cùng với đó, Lạc Long Quân còn “dạy dân cấy lúa, nuôi tằm, bắt đầu đời sống có quy củ” (Vũ Quỳnh 1993: 44). Lạc Long Quân đã thể hiện quyền năng siêu việt, Ông có thể đi/sống dưới nước như đi/sống trên cạn. Hiện thân dưới dạng thức một *Nhân thần*, phép màu của Lạc Long Quân là thông điệp về nếp sống của những *sinh thể lưỡng cư*, rất điển hình trong lịch sử tiến hóa của nhân loại. Theo học giả Yamamoto Tatsuro thì: “Lạc Long Quân đã được diễn tả như là một nhân vật có quyền lực siêu nhiên, nhân vật đó không chỉ thể hiện những phép màu huyền diệu mà còn là người đầu tiên dạy cho dân biết cấy lúa, nuôi tằm đồng thời biết tuân thủ theo những nguyên tắc đạo đức giữa người thống trị và người bị trị cũng như chức phận cha - con. Hơn thế nữa, huyền thoại cũng cho biết từ đây người Việt bắt đầu biết đến khái niệm về “Cha” và “Chủ”. Tóm lại, tất cả những nhân tố đó đã hợp thành thiên tính của Lạc Long Quân chính là vị anh hùng khai sáng ra nền văn hóa dân tộc” (Yamamoto Tatsuro 1970: 82).

Cùng với huyền thoại Lạc Long Quân - Âu Cơ, huyền thoại về Tiên Dung (con vua Hùng - *Núi*, quý tộc) kết hôn cùng Chử Đồng Tử (sông *Nước*, bình dân) cũng là minh chứng điển hình về sự tiếp nối của những yếu tố văn hóa đất liền với biển. Do sự sắp đặt của số phận (Thiên mệnh), một cách ngẫu nhiên (?) và tự nhiên, hai người đã gặp nhau ở bến sông rồi nên duyên nên phận. Cuộc hôn nhân đó tràn đầy *yếu tố nước, thấm đậm tinh thần sông nước*. Bị vua cha phản đối, với bản tính tự nhiên, Tiên Dung đã quyết tâm từ bỏ cuộc sống hoàng gia để theo Đồng Tử, hòa nhập với giới bình dân, vui chung với niềm vui của trần thế. Đó là cuộc sống mộc mạc, chân thành, đạt đến chân trời của khát vọng tự do. Chử Đồng Tử từng quen sống ở vùng cửa sông, cận biển, từng giao tiếp với các thương nhân, nên hai người đã lập quán buôn bán rồi lập chợ ven sông. Khách thương lui tới ngày một nhiều. Nhờ buôn bán phát đạt, Đồng Tử và Tiên Dung quyết tâm vươ ra biển lớn, buôn bán đường dài, chủ động tham gia vào hoạt động giao thương khu vực<sup>7</sup>. Đó chính là cảm thức của *tư duy thương nghiệp*, rất khác với xã hội và tư duy nông nghiệp. Từ vùng Đông Bắc, họ đã vượt biển về phương Nam, đến núi Nam Giới, lên động Quỳnh Viên. Sườn núi có giếng nước ngọt, thuyền buôn thường ghé vào kín nước. Điều kỳ lạ là, trên núi có đủ kỳ hoa, dị thảo, rất khác và lạ với người Việt.

Theo truyền thuyết, Đồng Tử đã lên động Quỳnh Viên, được một vị chân tu truyền đạo pháp và Ông đã ngộ đạo (đốn ngộ?). Hai người liền chuẩn bị tâm thế thoát tục, bỏ nghề buôn, chia hết tài sản cho dân nghèo<sup>8</sup>. Ân đức của Thánh Chử với dân sâu dài vì thế. Cũng cần nói thêm là, động Quỳnh Viên ở núi Nam Giới, cửa Sốt thuộc tỉnh Hà Tĩnh vào thời Lý (1009 - 1225), Trần (1226 - 1400) là vùng địa đầu phương Nam của quốc gia Đại Việt. Đó là vùng chuyển giao giữa các tuyến thương mại, trung tâm kinh tế và cũng là địa bàn tiếp giao với các cộng đồng cư dân, truyền thống văn hóa phương Nam: Champa, Mã Lai đa đảo... (Bùi Dương Lịch 1993; 1995).

Truyền thống văn hóa, được ghi dấu trong các huyền thoại như Lạc Long Quân - Âu Cơ, Sơn Tinh - Thủy Tinh, Tiên Dung - Chử Đồng Tử và cả truyện Mai An Tiêm v.v... đã gợi mở nhiều

suy nghĩ về sự gắn kết hữu cơ giữa các vùng, không gian văn hóa; sức mạnh của các trung tâm kinh tế; sự linh nghiệm giữa con người với thế giới tự nhiên; về cuộc đấu tranh giữa cái thiện với cái ác và về mối quan hệ giữa con người, cuộc sống thực tại với thế giới thần linh... Tất cả đều là tiềm thức về một thuở đất nước sinh thành. Đó cũng chính là những nghiệm sinh văn hóa, xung lực và cả những nhân tố, động lực tạo nên căn cốt của một nền văn hóa gắn với thời lập quốc (Nguyễn Văn Kim 2011a: 31-59).

### 3. Văn hóa biển, giá trị sáng tạo, giao lưu tri thức và kỹ thuật

Trong hành trình lịch sử - văn hóa của dân tộc, các dòng sông đặc biệt là vùng cửa sông tiếp giáp với biển có một vị trí hết sức quan trọng. Nhờ có biển mà cư dân châu thổ mới có một không gian sinh tồn thoáng mở, luôn hướng ra Biển Đông. Mặt khác, cũng nhờ có sông mà hồn biển có thể thấm sâu vào đất liền, vào các lớp cư dân sống trên các vùng trung du, núi cao xa biển. Nhờ có biển mà cư dân châu thổ cũng như đồng bào các dân tộc vùng Đông Bắc, Tây Bắc cùng Trường Sơn - Tây Nguyên mới có muối, hải sản, các sản vật từ biển và từ các tuyến giao thương quốc tế. Nghiên cứu di chỉ Tràng Kênh (Hải Phòng) các chuyên gia cũng nhận thấy, dường như đã có một con đường luân chuyển nguyên liệu đá từ Miến Điện sang Vân Nam và từ đó theo lưu vực sông Hồng đến di chỉ xưởng Tràng Kênh, chế tác sản phẩm rồi lại được xuất sang Đông Bắc Á và cả khu vực Nam Mỹ (Trần Quốc Vượng 1996b: 288-289).

Từ khởi nguyên, *biển đã là môi trường sống, là bộ phận hợp thành, góp phần tạo dựng, định diện bản sắc văn hóa và tư duy của người Việt*. Trong tiến trình lịch sử, văn hóa dân tộc, vùng vịnh Bắc Bộ và cùng với đó là vùng biển Bắc Trung Bộ, từng có nhiều mối quan hệ với các trung tâm kinh tế lớn châu Á, đặc biệt là các quốc gia khu vực Đông Á. Điều chắc chắn là, bằng bàn tay và khối óc, với ý chí mạnh mẽ muốn và dám vươn ra đại dương, *lịch sử dân tộc ta đã xuất hiện cuộc phân công lao động xã hội đầu tiên*. Cuộc phân công đó không tiến triển theo mô hình chung mang tính phổ quát là sự chia tách giữa *trồng trọt* với *chăn nuôi* và sau đó là giữa *thủ công nghiệp* với *nông nghiệp*, mà được xác lập theo một phương thức riêng, đặc thù kiểu Đông Á. Đó là cuộc *phân công lao động xã hội theo địa vực*. Định thành từ chính môi trường sống của các cộng đồng cư dân chịu sự chi phối của Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới (*General ecosystem*), điểm khởi nguyên của cuộc phân công đó là việc xác lập các không gian sống, dựa vào tự nhiên, hài hòa với thế giới tự nhiên. Sự phân lập đó đã được tiến hành giữa *Biển* với *Lục địa*, giữa *Đất* và *Nước* - Những bộ phận hợp thành của một chỉnh thể dân tộc<sup>9</sup>.

Trên phương diện kinh tế, cũng chính vào thời kỳ chuyển giao giữa thời đại đồng và sắt sớm, chủ nhân văn hóa Đông Sơn đã có những trao đổi và giao lưu trên phạm vi liên Á (Lê Tấn 2002). Theo nhà khảo cổ học Wilhemlm G.Solheim, từ khoảng 10.000 năm trước Công nguyên, người Đông Nam Á đã dùng thuyền vượt biển đến Đài Loan và Nhật Bản, mang đến Nhật Bản nghề trồng *taro* (khoai) và các giống cây trồng khác (Hà Văn Tấn 1997a: 26). Một số nhà nghiên cứu cũng cho rằng, vào thời Kim khí, cư dân vùng Nam Dương Tử - Bắc Đông Dương đã theo đường biển đem cây lúa nước, kỹ thuật luyện kim và nhiều phong tục, tập quán của Đông Nam Á như tục ở nhà sàn, nhuộm răng đen, ăn trầu, xăm mình... đến Nhật Bản (Karashima Noburu 1989: 59-82; Nagashima Hiromu 1989: 1-30). Trong quá trình đó, chủ nhân văn hóa Đông Sơn từng đóng vai trò quan trọng. Điều đáng chú ý là, ngay từ thời bấy giờ, hiện tượng trao đổi sản vật, giao lưu văn hóa trên khoảng cách lớn (*long-distance trade*) giữa các quốc gia châu Á đã xuất hiện. Những giao lưu nội vùng, ngoại vi đa dạng đó đã đem lại sự phong phú, sức sống cho cư dân Việt cổ để rồi từ đó hình

thành nên những *Không gian văn hóa biển* là một trong những thành tố quan trọng, cội nguồn của văn hóa Việt.

Do ở vào vị trí tiếp giao giữa các khu vực *địa - kinh tế*, các hệ sinh thái mà Việt Nam “trở thành nơi gặp gỡ của nhiều luồng thực vật từ Nam Trung Quốc xuống, từ Ấn Độ sang, từ Malaysia, Indonesia lên. Nhân tố đó đã góp phần tăng thêm tính đa dạng của thế giới sinh vật nước ta” (Phan Huy Lê 1998: 493). Trong một công trình nghiên cứu gần đây, nhà khảo cổ học Trịnh Sinh, cùng với việc điểm lại các di chỉ/nền văn hóa biển: Soi Nhụ (Quảng Ninh), Cái Bèo (Hải Phòng), Hoa Lộc (Thanh Hóa), Quỳnh Văn (Nghệ An); Thạch Lâm, Thạch Lạc, Thạch Đài (Hà Tĩnh), Bàu Tró (Quảng Bình)... còn chỉ ra những dấu ấn biển trên trống đồng Đông Sơn. Đó là hình tượng của 10 con sam biển được khắc họa trên mặt trống Kính Hoa I. Cùng với chiếc trống đồng này, hình tượng sam biển còn được khắc họa trên một số trống, thạp đồng Đông Sơn khác. Dấu ấn biển cũng được thể hiện qua hình ảnh con chim mỏ dài (có lẽ là loài chuyên sống ở vùng đầm lầy ven biển) đang sà cánh đập lên lưng cá sấu trên trống đồng (Trịnh Sinh và Nguyễn Văn Kính 2023; Trịnh Sinh 2024a: 33-46). Hiển nhiên, yếu tố biển được biểu đạt rõ ở những dải hoa văn hình sóng nước cùng hình tượng của các con thuyền. Sự xuất hiện của cây xiêm hay bánh lái, mặt cắt của mũi thuyền cùng cấu trúc thuyền không có tay chèo... là những chi báo quan trọng cho thấy nhiều khả năng từ thời Đông Sơn đã có một số loại thuyền chuyên đi biển. Các thuyền đó đã sử dụng buồm, nhờ sức đẩy của gió để hoạt động trên biển.

Nghiên cứu gần đây của một số nhà khảo cổ học về trống đồng Hương Ngải cũng cho thấy, ở vành 5 có trang trí hình 6 chiếc thuyền đang nối đuôi nhau theo hướng từ trái sang phải. Khoảng cách giữa các thuyền có hình từ 1 đến 2 con chim đang đứng, tư thế mỏ ngậm cá. Sáu chiếc thuyền khá giống nhau, đều có dáng hình vòng cung, đầu và đuôi thuyền uốn cong lên và trang trí hình đầu chim. Phần đuôi thuyền có hình bánh lái. Trên thuyền là 5 hình người, phần lớn đầu đội mũ lông chim. Có hai người đứng đầu mũi thuyền tay cầm ngọn giáo dài, mũi chúc xuống. Tang trống cũng khắc họa hình tượng người đánh trống da đang được treo trên cột có cắm lông chim. Kế đến là hình ảnh người đứng trên lầu cao, để tóc xoắn, đang gương cung tên về đầu mũi thuyền. Cuối thuyền là một người đang ngồi cầm mái chèo dài (Trình Năng Chung 2024; Trịnh Sinh 2024b).

Người Đông Sơn sống khoan hòa nhưng cũng mạnh mẽ, năng động. Họ đã di chuyển trên những không gian rộng lớn, có khả năng định vị và vạch tuyến cao. Về kinh tế, chủ nhân văn hóa Đông Sơn đã có thể tổ chức các tuyến giao thương ngắn, tầm trung và cả đường dài để trao đổi nguyên liệu và các sản phẩm thủ công. Trống đồng Đông Sơn và mang phong cách Đông Sơn, đã được tìm thấy ở Trường Sơn - Tây Nguyên và nhiều quốc gia Đông Nam Á (Nguyễn Khắc Sửu 2016: 510; Nhiều tác giả 2007). Theo Clinton R. Edwards: “Bờ biển Việt Nam và Hoa Nam chính là nơi quy tụ nhiều kiểu ghe thuyền phong phú hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Kiến trúc thuyền bè Việt Nam rất độc đáo và đạt đến trình độ kỹ thuật cao ngay từ thời cổ đại”<sup>10</sup>. Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng, chính cư dân vùng vịnh Bắc Bộ đã phát minh ra loại thuyền vượt đại dương. Trong ý nghĩa đó, có thể nói biển đã trở thành một đặc trưng văn hóa của người Việt cổ, của nền văn hóa Đông Sơn.

Trong lịch sử, Biển Đông từng được coi là một “Địa Trung Hải khác” (*Another “Mediterranean” in Southeast Asia*) (Dennys Lombard 2007: 1-13) của Đông Nam Á bởi vai trò kinh tế và sức sáng tạo văn hóa. Trong không gian biển ấy, những người đi biển, thương nhân, nhà truyền giáo thường ghé vào nước ta. Biển Đông không chỉ có những trạm (*stations*) dừng chân và

hải cảng (*sea-ports*) quan trọng mà còn là một trung tâm kinh tế, vùng tài nguyên lớn. Trong không gian “Giao Chỉ dương” hay “Biển Giao Châu”, vùng Bái Tử Long - Hạ Long từng là điểm đến của nhiều đoàn thuyền buôn, sứ thuyền châu Á. Đó cũng là nơi tránh bão, lấy (và mua) nước ngọt, lương thực, sửa chữa thuyền... của thương nhân nhiều nước. Vịnh biển đó và biển Bắc Trung Bộ với các thương cảng như Lạch Trường, Biện Sơn, Hội Thống, Kỳ Ninh - Kỳ Anh... từng là những trung tâm luân chuyển hàng hóa, nơi xuất đi và nhập về nhiều sản phẩm quý: ngà voi, sừng tê, đồi mồi, ngọc trai, san hô, hồ tiêu, trầm hương; tơ lụa, giấy, đường phèn, đồ thủy tinh, gốm sứ... (Trần Quốc Vượng 1996c: 13; Nguyễn Văn Kim 2019: 45-65).

Nhìn lại truyền thống văn hóa của người Việt cổ, GS. Hà Văn Tấn cho rằng, đã “có một lớp hay nhiều lớp dân cư, mang yếu tố văn hóa Nam Đảo, từ rất sớm, rõ nhất là từ cuối thời đại Đá mới, đầu thời đại Kim khí, đã làm thành một đường viền ven biển Việt Nam và thâm thấu vào những vùng sâu hơn phía trong. Lớp cư dân đó chẳng những không mất đi mà có thể tăng cường trong nhiều đợt, cuối cùng cũng đã hòa lẫn với cộng đồng Việt cổ. Chính đó là một trong những cội nguồn của Việt. Tuy bị hoà lẫn, nó vẫn tạo ra một sắc thái riêng cho văn hóa Việt cổ” (Hà Văn Tấn 1997c: 717). Theo đó, các nền văn hóa cổ từ thời tiền Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn đều gắn liền với biển. Tiếp nối những giá trị truyền thống, “Người Việt ở miền sông nước gần trông trọt với chài lưới, thuyền bè các loại trở thành một phương tiện kỹ thuật giao thông quan trọng, chiến thuyền được chạm khắc trên trống đồng và chiến tướng họ Đông A (Trần) vẫn quen sinh hoạt trên thuyền” (Trần Quốc Vượng 2000b: 38-39).

Cũng như nhiều nền văn hóa khu vực và thế giới, trong văn hóa Việt truyền thống, đã sớm xuất hiện phương thức mai táng bằng mộ thuyền (Bùi Văn Liêm 2013: 96-100). Ở phía Bắc, từ thời văn hóa Đông Sơn, ở nhiều vùng hạ châu thổ, duyên hải người ta đã dùng mộ thuyền/thuyền mộ (thường là một thân cây khoét rỗng) để mai táng. Với cư dân Việt cổ, thuyền không chỉ là môi trường sống, nơi cư trú, phương tiện đi lại, giao tiếp, tìm kiếm sinh kế, sinh hoạt văn hóa (lễ hội đua thuyền...), phương tiện chiến đấu bảo vệ không gian sinh tồn, lãnh thổ, lãnh hải... mà còn là vật thiêng chở linh hồn con người về với thế giới tổ tiên. Do vậy: “*Chính tín ngưỡng về chiếc thuyền đưa linh hồn đó là cốt lõi của quan niệm làm quan tài theo hình thuyền*”. Trên phương diện tâm linh, “đó là những con thuyền chở linh hồn con người từ *bến mê đến bến giác*” (Hà Văn Tấn 1997b: 546).

Để chuẩn bị cho cuộc ra đi trọng đại đó, cùng với thi thể, người ta còn chắt lên thuyền nhiều loại vũ khí, dụng cụ, vật dụng, sinh vật, thực phẩm... Trữ lượng phong phú các đồ tùy táng như trường hợp mộ thuyền Việt Khê cho thấy vai trò xã hội của “chủ thuyền”. Nghiên cứu con thuyền (cấu trúc, cách thức chế tạo), chủ nhân của nó (với những trải nghiệm nhân chủng) và đồ tùy táng... có thể rút ra nhiều nhận định, giả thuyết khoa học về sự tiến triển, phân hóa giai cấp, đẳng cấp; phạm vi quan hệ, mức độ tiếp giao văn hóa cũng như đời sống vật chất, tinh thần của người xưa.

Trong khi chú ý đến những đặc tính, dấu ấn tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn luôn gắn liền với môi trường sống, các hệ sinh thái và những ảnh hưởng của văn hóa khu vực, nhiều nhà nghiên cứu vẫn coi nền văn hóa trước Đông Sơn và Đông Sơn được hình thành trên tầng nền của cư dân trồng lúa. Quan niệm đó đúng nhưng hẳn là chưa đủ. Người Đông Sơn đã sớm biết thuần dưỡng nhiều giống cây trồng<sup>11</sup>, động vật làm sức kéo (trâu, bò, ngựa, voi...), chế tác công cụ bằng đồng thau và đồ sắt ở trình độ cao, biết làm gốm bằng bàn xoay (Hán Văn Khản 1982: 43-49), nấu thủy tinh (Nguyễn Trường Kỳ 1983: 47-54), dệt vải. Nhưng, họ cũng biết tạo ra các công cụ đánh bắt thủy hải sản như lưới câu, chài lưới. Có thể khẳng định: “Người Đông Sơn là cư dân *am hiểu kỹ*

*thuật luyện kim...*, kỹ thuật luyện đồng đã đạt được đỉnh cao. Các lò đúc, cách làm khuôn, nguyên liệu, nhiên liệu vẫn còn là những câu hỏi đầy ngạc nhiên cho người ngày nay. Khâu pha chế đồng với các chất kim loại và á kim khác cũng chứng tỏ người xưa nắm vững các đặc tính hóa học của từng chất: hợp kim dẻo, dễ đúc, điền đầy hoa văn khi đổ khuôn, thì làm các đồ nghệ thuật cao (trống, tháp, chuông, âu...), hợp kim sắc bén thì làm vũ khí (giáo, mũi tên, dao găm...). Người Đông Sơn đã biết cách pha chế 12 hợp kim một cách tài tình để tạo ra các sản phẩm phù hợp với chức năng như vậy, bên cạnh đó người đương thời cùng đúc cả đồng đồ nguyên chất... So với các cư dân đương thời ở Đông Nam Á thì cư dân Đông Sơn có trình độ luyện kim vượt trội, sản phẩm của họ (trống, tháp, chuông, rìu...) có mặt khắp vùng Đông Nam Á lục địa và hải đảo” (Hà Văn Tấn chủ biên 1994: 356).

Trong nhiều di chỉ khảo cổ học thuộc văn hóa Sa Huỳnh, các nhà khoa học đã phát hiện được các lưỡi rìu đồng, vũ khí đồng... điển hình của văn hóa Đông Sơn và có lẽ người Sa Huỳnh đã trao truyền cho cư dân Đông Sơn kỹ thuật chế tác thủy tinh (Lâm Thị Mỹ Dung 2017: 347-349; Nhiều tác giả 2004). Có thể khẳng định: “Tư duy khoa học của người Đông Sơn đã phát triển cao, thể hiện ở nhiều lĩnh vực: toán học, thiên văn học, luyện kim, hóa học...” (Hà Văn Tấn chủ biên 1994: 354). Đó là những minh chứng sinh động cho thấy trình độ phát triển, năng lực sáng tạo và sức lan tỏa lâu dài, rộng lớn của nền văn hóa nổi tiếng này (Trần Quốc Vượng 1996d: 54). Cư dân Đông Sơn có đời sống tinh thần phong phú. Họ có niềm tin tâm linh, tôn giáo, sinh hoạt văn hóa, âm nhạc và sáng tạo nghệ thuật đạt trình độ cao.

Sự tiến bộ của kỹ thuật, của nguyên liệu và công nghệ mới đã dẫn đến sự tăng trưởng hiệu xuất kinh tế và làm thay đổi nhiều mối quan hệ xã hội. Xã hội thời Đông Sơn đã có sự phân tầng (quý tộc, bình dân, nô tỳ...). Chính những bước chuyển về kỹ thuật đã dẫn đến những chuyển biến lịch sử, xã hội và là nhân tố thúc đẩy sự ra đời của nhà nước. “Nước Văn Lang ra đời đánh dấu một bước tiến vọt về mọi mặt của lịch sử, xác lập cơ sở tồn tại và phát triển của đất nước, mở đầu sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta” (Phan Huy Lê 2011: 412). Nước Văn Lang được thiết lập dựa trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, kỹ thuật luyện kim và chế tác thủ công, kỹ thuật đóng thuyền thuần thục. Cùng với truyền thống “*Văn hóa nông nghiệp*”, “*Văn hóa thực vật*” còn có sự tham gia, hòa luyện của “*Văn hóa động vật*” và “*Văn hóa sông nước*”, “*Văn hóa biển*” trong di sản Đông Sơn.

Dựa trên các nghiên cứu Khảo cổ học, Nhân học chúng ta thấy, vào thời văn hóa Đông Sơn, sự tương tác giữa *Con người* với *Biển* và *Môi trường văn hóa biển* là rất mật thiết. Cư dân Đông Sơn sau khi tiếp cận với biển đã “làm một bước ngoặt, một lối rẽ hay một ngã đường cho khuynh hướng phát triển đa vùng, đa tuyến, đa trung tâm ở Việt Nam và để rồi giao thoa, tiếp biến văn hóa và cuối cùng thống nhất trong văn hóa Đông Sơn, cơ tầng của văn minh Việt cổ, nhưng vẫn luôn mở rộng cửa đón nhận và làm phong phú thêm bản sắc văn hóa Việt Nam” (Nguyễn Khắc Sử 2009).

Giao diện với biển rồi từng bước vươn ra đại dương, người Việt dần thấu hiểu, nắm bắt sức mạnh và cả những năng lực ẩn tàng của biển. Trải qua nhiều thế hệ, họ đã dần tích lũy nên cả một *Hệ tri thức, kinh nghiệm về biển* và khả năng chiêm nghiệm về *Quy luật chuyển vận của thế giới tự nhiên*. Cư dân biển đóng bè mảng, rồi chế thuyền độc mộc, tiến đến phát triển kỹ thuật đóng thuyền, chế bánh lái, cột buồm (Ngô Đức Thịnh và Nguyễn Việt 1984: 48-55, 82; Piétri 2003: 30-32; Li Tana 2003: 21-23; Nguyễn Duy Thiệu 2002: 185-196), tạo lưới câu, chài lưới, khai thác san hô, ngọc trai, đồi mồi... Trải qua thời gian, cư dân - ngư dân biển dần hiểu thêm quy luật của thủy triều, của

các con nước trên mỗi không gian biển và cả mối liên hệ giữa việc sử dụng công cụ với các vụ đánh bắt, luồng di cư của các bầy cá, địa bàn phân bố, sinh trưởng của các loài động vật thủy sinh... (Nguyễn Nhật Thi 1991)<sup>12</sup>.

Trong hệ tri thức về biển, có thể hệ tri thức về khai thác biển (đánh bắt hải sản) và làm muối đã hình thành sớm. Theo *Lĩnh Nam chích quái*, vào thời Hùng Vương: “Thời đó chưa có cau, phàm lấy vợ lấy chồng, lấy muối gói làm lễ hỏi, rồi sau giết trâu, bò làm lễ thành hôn. Lại lấy cơm nếp làm lễ nhập phòng, hai bên cùng ăn” (Vũ Quỳnh 1993: 49). Hẳn là, muối là một loại sản vật quý và nhiều thế kỷ sau nó vẫn là sản vật quý đối với các lớp cư dân đặc biệt là những vùng xa biển, núi cao. Tục lấy muối làm lễ hỏi là một tín ngưỡng vọng biển, chịu ơn *Thần biển* của người Việt. Muối là hương của biển, kết tinh từ nước, nắng và gió biển. Muối là nguồn thực phẩm, dinh dưỡng, là loại dược liệu nhưng cũng là biểu trưng của lòng nhân nghĩa, của tinh thần cộng đồng. Là sản vật đặc thù của cư dân diêm điền vùng nhiệt đới, muối rất hiếm và cũng rất cần đối với cư dân vùng núi cao hay các quốc gia ôn đới khó có thể nấu muối, phơi muối. Cùng với muối, cư dân biển còn khai thác nguồn tài nguyên dồi dào của biển và trên các đảo, quần đảo.

Cùng với nguồn thủy, hải sản, các sản vật của châu thổ và núi rừng cũng góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế biển, xác lập mối giao lưu liên, xuyên đại dương. Trong truyền thuyết về An Dương Vương từng có chi tiết rất đáng chú ý về việc ông đã dùng sừng tê bảy tấc, có thể rẽ nước để nhập về Thủy cung<sup>13</sup>. Sừng tê, vật quý của *Núi* có sức mạnh kỳ diệu. Đó là linh dược nhưng ở đây sản vật thiêng của rừng núi đã trở thành hình tượng của thuyền. Con thuyền đó không chỉ có thể đi trên biển mà còn có khả năng đi dưới biển, thâm nhập vào thủy cung, vào thế giới của muôn loài thủy tộc. Trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, học giả Lê Quý Đôn từng viết về tính huyền diệu của sừng tê: “Thông thiên tê, sừng có thớ trắng, như sợi giấy, lấy được cái sừng nào dài một thước trở lên, khắc làm một con cá, cầm nó mà lội xuống nước, thì nước thường rẽ ra ba thước, dùng cái sừng ấy hướng dẫn đường đi” (Lê Quý Đôn 1962: 206)<sup>14</sup>.

Không chỉ dừng lại ở năng lực chinh phục tự nhiên, người Đông Sơn cũng ngày càng có ý thức rõ hơn về phân tầng xã hội và địa vị chính trị. Trong bối cảnh đó, quan hệ thứ bậc, đẳng cấp bắt đầu xuất hiện. Sự phân chia nghề nghiệp, ý thức bảo vệ môi trường sống, các vùng tài nguyên, không gian sinh tồn, bản sắc và các mã di truyền văn hóa cũng ngày một rõ ràng, sâu sắc hơn.

Viết về thời kỳ Đông Sơn và Văn minh Đông Sơn, nhà Dân tộc học nổi tiếng người Pháp Georges Condominas từng cho rằng: “Trong các thời tiền sử và cổ sử Đông Nam Á đã nảy sinh ra một trong những nền văn minh rực rỡ nhất của thời cổ đại: Nền văn minh Đông Sơn mà cái nôi là vùng trung du và châu thổ Bắc Kỳ, như đã được chứng minh qua các cuộc khai quật cực kỳ có kết quả được các nhà khảo cổ miền Bắc Việt Nam tiến hành ngay trong thời gian chiến tranh. Nền văn minh này đã phát triển suốt hàng mấy nghìn năm và lan rộng lên phía bắc, ở miền Nam Trung Quốc ngày nay và xuống phía nam, đến một phần của khu vực Mã Lai. Sự tồn tại của nền văn minh lớn này đã giải thích vì sao người Việt Nam đã giữ gìn được ngôn ngữ và đặc tính văn hóa của mình, dù đã phải chịu một nền đô hộ hơn mười thế kỷ của người Trung Quốc” (Georges Condominas 1997: 164).

#### **Chú thích:**

1. Nhận xét về vị thế địa - văn hóa Việt Nam, GS. Trần Quốc Vượng từng cho rằng: “Về địa - văn hóa, bản sắc văn hóa Việt là bản sắc bán đảo”. Khái niệm “người Việt” sử dụng trong bài viết này được hiểu

theo nghĩa rộng, hàm ý chỉ các cộng đồng cư dân sinh sống ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ, Việt Nam thời kỳ văn hóa Đông Sơn.

2. Cư dân vùng Cửa Sót, Hà Tĩnh gọi họ là dân *Nốc câu* (tức Thuyền câu) hoặc dân *Bố Chính* hay *Bồ Lô Xuân Hôi*. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Duy Thiệu thì người Cửa Sót vẫn gọi họ là “*Mường nước mặn*”.

3. Theo Trình Năng Chung, trước khi nhà Tần bành trướng xuống các tỉnh phía Nam, miền Nam sông Dương Tử là trung tâm của các tộc người Bách Việt. Theo đó, nhóm Vu Việt ở vùng Chiết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Điền Việt ở Vân Nam; một bộ phận nhóm Nam Việt cư trú ở Quảng Đông và nhóm Lạc Việt, Tây Âu ở Quảng Tây... (Trong quá trình phát triển, các nhóm Bách Việt đã sáng tạo nên nhiều di sản văn hóa mang bản sắc độc đáo. Trình Năng Chung 2014. Ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn ở vùng Lưỡng Quảng, Trung Quốc. Trong *Giao lưu văn hóa góp phần tăng cường nền tảng quan hệ Việt Nam - Trung Quốc*, Đỗ Tiến Sâm chủ biên. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội: 202).

4. Các tác giả công trình *Khảo cổ học Việt Nam* cho rằng: “Cư dân Sa Huỳnh đã làm ra sản phẩm, hàng hóa để thực hiện công việc buôn bán, trao đổi. Hàng hóa, sản phẩm của người Sa Huỳnh là đồ sắt, đồ thủy tinh, đồ gốm với kỹ thuật và mỹ thuật cao. Bằng đường bộ, người Sa Huỳnh đã đến Thái Lan, đến với những người Việt cổ ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Bằng đường biển, họ đã tới Philippines, Indonesia, Malaysia, Hương Cảng và có thể còn đi xa hơn... người Sa Huỳnh đã mang về quê hương họ những sản phẩm của các văn hóa láng giềng mà họ thích và những đặc sản từ các nơi xa. Đồ đồng Đông Sơn, đặc biệt là trống đã có mặt ngay trong địa bàn Sa Huỳnh”. Xem Hà Văn Tấn chủ biên 1999. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập 2, Thời đại Kim khí. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội: 344-345.

5. Về tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Đông Sơn, GS. Trần Quốc Vượng nhận xét: “Sao chẳng nữa, ta cũng thấy ở Đông Sơn có hình người *búi tóc kiểu Mã Lai* ở hình tượng muôi đồng Việt Khê (Hải Phòng); có hình người *xõa tóc kiểu Môn* ở thạp đồng Đào Thịnh (Hoàng Liên Sơn), có hình người *tết tóc kiểu Tạng - Miến* ở cán dao găm hình người Đông Sơn. Và trong các mộ táng Đông Sơn đã khai quật, có mộ đất và mộ quan tài hình thuyền, có chủ nhân *nhuộm răng đen* và chủ nhân *để răng trắng*... Thế cho nên đã có giả thuyết đáng lưu ý là có nhiều loại hình tộc người (và ngữ hệ) đã cùng tham gia sáng tạo Đông Sơn”. Trần Quốc Vượng 1998. Cái chung và cái riêng trong sự phát triển nền văn hóa Việt Nam. Trong *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội: 59.

6. Không chỉ cư dân biển, ngay cả những người sống ở vùng rừng núi họ vẫn làm nghề cá và thường bị Giao long làm hại. Tục truyền vua Hùng đã dạy cho họ “lấy mực đen vẽ mình cho quái gở, Giao long thấy sợ, không dám làm hại” (Vũ Quỳnh 1993: 48).

7. Nhà buôn lớn đến từ phương xa dạy Đồng Tử rằng: “Phải tích lũy vốn, khi đã có vốn thì giàu sang cũng dễ. Vốn tức là vàng hoặc lụa. Ngạn ngữ có câu: *Vàng ở trong vườn là thai nghén, vàng ra khỏi cửa là sinh con* (Nguyên văn: *Kim tại trạch tắc thần, kim xuất môn tắc sinh*). Đâu có phải chuyện ngẫu nhiên. Nay ngài theo kế đó, có thể ôm đến trăm lạng vàng, lấy đó đi buôn, mua sản phẩm quý, tìm khách mà bán, chuyển đi chuyển về, lợi tức dễ dần, rồi quay vòng, mà thu hoạch gấp bội, gấp vạn vạn” (Vũ Quỳnh 1993: 64).

8. Theo Phan Kế Bính trong *Nam Hải dị nhân* thì người truyền đạo cho Đồng Tử là một nhà sư tên là Phật Quang. Thấy Đồng Tử có cách điệu thần tiên bèn truyền đạo cho. Được hơn một năm, Đồng Tử trở về truyền đạo cho Tiên Dung. Hai người trở nên mộ đạo, bỏ nghề buôn theo học đạo (xem Phan Kế Bính 1988. *Nam Hải dị nhân*. Nxb. Trẻ: 123). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa *Tân đình Lĩnh Nam chí quái* và *Nam Hải dị nhân* là, nghe theo lời khuyên của khách buôn, trong *Tân đình Lĩnh Nam chí quái* thì Tiên Dung và Đồng

Từ cùng đi về phương Nam, còn trong *Nam Hải dị nhân*, thì chỉ có mình Đồng Tử đem trăm cân vàng, theo khách ra biển đi buôn. Tác phẩm không xác định rõ phương hướng, chỉ biết là ra biển.

9. Nhà khảo cổ học Nguyễn Khắc Sửu từng cho rằng: “Cư dân tiền sử Việt Nam tiếp xúc với biển từ khá sớm, nhưng khai thác biển thực sự chỉ bắt đầu từ thời kỳ đá mới. Sự thiết lập văn hóa biển đi liền với sự phân vùng kinh tế - xã hội đầu tiên ở Việt Nam. Trong mỗi vùng văn hóa biển đó có những sáng tạo quan trọng trước hết về đồ gốm, mang ý nghĩa thời đại”. Nguyễn Khắc Sửu 2009. *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, đảo Cát Bà*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội: 271.

10. Dẫn theo Vũ Hữu San 2017. *Văn hóa nước và hàng hải thời cổ của Việt Nam (Nghiên cứu văn hóa)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

11. Năm 304, Nhà tự nhiên học nổi tiếng Kê Hàm đã viết *Nam phương thảo mộc trạng*, mô tả nhiều loại thực vật ở khu vực nhiệt đới và á nhiệt đới thuộc Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) và miền Bắc Việt Nam hiện nay. Có tới 79 loài thực vật được thống kê trong đó có chuối, mía, rau muống, rau cải, hạt tiêu, quế, trầm hương... và nhiều loại gỗ quý. Qua tác phẩm đó có thể hiểu về hệ sinh thái thời Đông Sơn.

12. Tham khảo thêm Nguyễn Khắc Hường 1993. *Cá biển Việt Nam*. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội; Nguyễn Quang Trung Tiến 1995. *Ngư nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX*. Nxb. Thuận Hóa; Bộ hủy sản. *Biển Đông ngư trường*, Hà Nội.

13. Theo tích An Dương Vương và Thần Kim Quy trong *Tân đính Lĩnh Nam chích quái* thì, khi bị Triệu Đà truy đuổi, “vua Thục đã cầm sừng tê bảy tấc, theo Rùa vàng rẽ nước mà vào thủy cung” (Vũ Quỳnh 1993: 131). Xem thêm phần Cổ tích và sản vật trong *An Nam chí lược*. Tác giả viết: “Tục truyền An Dương Vương có sừng văn tê dài bảy tấc, khi đánh trận thua, ném sừng tê xuống biển, nước rẽ ra, Vương chạy vào nước thoát nạn” (Lê Tắc 2002: 64, 284).

14. Về công dụng của sừng tê, tác giả cũng cho biết thêm: “Lấy sừng ấy, khuấy vào thuốc độc, thì thấy sùi ra bọt trắng, mà hết cả độc. Hoặc bị trúng tên độc, cầm sừng ấy vào chỗ đau, lập tức khỏi ngay. Sừng tê có vằn như hình con cá, gọi là *túc vằn* (vằn thóc); trong vằn có mắt, gọi là *túc nhơn* (mắt thóc); trong chỗ đen có hoa vàng, gọi là *chính thấu* (soi suốt thẳng); trong chỗ vàng có hoa đen, gọi là *đảo thấu* (soi suốt ngược lại); trong hoa, gọi là *trùng thấu* (soi suốt hai lần). Sừng tê như thế gọi là thông thiên tê, là sừng tê tốt hơn cả. Còn thứ sừng tê, hoa nó như vết sặc sỡ của tiêu đậu (đậu nhỏ), là loài sừng tê thứ hai” (Lê Quý Đôn 1962: 206-207).

## TÀI LIỆU DẪN

BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA VIỆT NAM 2014. *Văn hóa Đông Sơn - Sơ tập hiện vật Bảo tàng Lịch sử Quốc gia*., Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

BẢO TÀNG LỊCH SỬ QUỐC GIA VIỆT NAM 2022. *Bãi Cọi - Nơi gặp gỡ các nền văn hóa*., Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

BÙI DƯƠNG LỊCH 1993. *Nghệ An ký*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

BÙI DƯƠNG LỊCH 1995. *Hoan Châu ký*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

BÙI VĂN LIÊM 2013. *Một thuyền Đông Sơn Việt Nam*. Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

BÙI VĂN LIÊM 2018. Quá trình chiếm lĩnh vùng trũng châu thổ sông Hồng và duyên hải Bắc Bộ của cư dân văn hóa Đông Sơn. Trong *Khảo cổ học biển đảo Việt Nam - Tiềm năng và triển vọng*, Lâm Mỹ Dung, Đặng Hồng Sơn (Đồng Chủ biên). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội: 115-152.

- CHỦ VĂN TÀN 1989. Văn minh Đông Sơn - Những luận đề chung cơ bản. Trong *Khảo cổ học*, số 1, 1989: 49-53.
- ĐÀO THẾ TUẤN 2003. Về nguồn gốc cây lúa ở Trung Quốc. Trong *Xưa & Nay*. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, số 139: 38-39.
- DENNYS LOMBARD 2007. Another “Mediterranean” in Southeast Asia. *The Asia-Pacific Journal*, Volume 5, Mar 01: 1-13.
- DƯƠNG VĂN HUY 2011. Quan hệ giao thương giữa vùng Đông Bắc Việt Nam với các cảng miền Nam Trung Hoa thế kỷ X-XIV. Trong *Người Việt với Biển*. Nguyễn Văn Kim chủ biên 2011. Nxb. Thế giới, Hà Nội: 157-178.
- G. COEDÈS 1968. *The Indianized States of Southeast Asia.*, University of Hawaii Press, Honolulu.
- GEORGES CONDOMINAS 1997. *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- HÀ VĂN TẤN (Chủ biên) 1994. *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- HÀ VĂN TẤN (Chủ biên) 1999. *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập 2. Thời đại kim khí. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- HÀ VĂN TẤN 1997a. Tiền sử học Đông Nam Á - Tri thức và khuynh hướng. Trong *Theo dấu các nền văn hoá cổ*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội: 26
- HÀ VĂN TẤN 1997b. Thuyền, mộ và mộ thuyền. Trong *Theo dấu các nền văn hoá cổ*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội: 546.
- HÀ VĂN TẤN 1997c. *Theo dấu các nền văn hoá cổ*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- HÀ VĂN TẤN 2005. Về sự hình thành bản sắc dân tộc Việt Nam. Trong *Đến với lịch sử văn hóa Việt Nam.*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội: 170.
- HÁN VĂN KHẮN 1982. Về sự xuất hiện và phát triển của bàn xoay gốm cổ. Trong *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3: 43-49.
- HÁN VĂN KHẮN 2018. Quá trình chiếm lĩnh và khai thác vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam thời tiền sử. Trong *Khảo cổ học biển đảo Việt Nam - Tiềm năng và triển vọng*. Lâm Mỹ Dung và Đặng Hồng Sơn (Đồng chủ biên). Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội: 45-75.
- KARASHIMA NOBURU 1989. Trade Relations between South India and China during the 13<sup>th</sup> and 14<sup>th</sup> Centuries. In *East- West Maritime Relations, Vol.1. The Middle Eastern Cultural Center in Japan*: 59-82.
- LÂM THỊ MỸ DUNG 2011. Biển đảo miền Trung Việt Nam - Một số vấn đề về khảo cổ học. Trong *Người Việt với Biển*. Nguyễn Văn Kim chủ biên 2011. Nxb. Thế giới, Hà Nội: 60-74.
- LÂM THỊ MỸ DUNG 2017. *Sa Huỳnh - Lâm Ấp - Chăm pa thế kỷ V TCN đến thế kỷ V*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- LÊ QUÝ ĐÔN 1962. *Văn đài loại ngữ*, Tập 2. Nxb. Văn Hóa, Hà Nội.
- LÊ TẮC 2002. *An Nam chí lược*. Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
- LI TANA 2003. Thuyền và kỹ thuật đóng thuyền ở Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX., *Tạp chí Xưa và Nay*, số 131, tháng 1/2003: 21-23.
- NAGASHIMA HIROMU 1989. Muslim Merchants' Visits to Japan. In *East - West Maritime Relations, Vol..1., The Middle Eastern Cultural Center in Japan*: 1-30.
- NGÔ ĐỨC THỊNH VÀ NGUYỄN VIỆT 1984. Thuyền bè truyền thống Việt Nam (Đặt một số vấn đề dưới góc độ dân tộc học). Trong *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6: 48-82.
- NGUYỄN DUY THIỆU 2002. *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- NGUYỄN KHẮC SỬ 2009. *Di chỉ tiền sử Cái Bèo, đảo Cát Bà*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- NGUYỄN KHẮC SỬ 2016. *Khảo cổ học tiền sử miền Trung Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- NGUYỄN LÂN CƯỜNG 1996. *Đặc điểm nhân chủng của cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam.*, Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- NGUYỄN NHẬT THI 1991. *Cá biển Việt Nam - Cá xương vịnh Bắc Bộ.* Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- NGUYỄN TRƯỜNG KỶ 1983. Bước đầu tìm hiểu nghề thủy tinh cổ ở nước ta. *Tạp chí Trong Khảo cổ học*, số 3: 47-54.
- NGUYỄN VĂN KIM 2011a. Từ huyền thoại về biển đến cơ tầng văn hóa biển - Nhận thức về biển đảo trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc. Trong *Người Việt với Biển*. Nguyễn Văn Kim chủ biên 2011. Nxb. Thế giới, Hà Nội: 31-59.
- NGUYỄN VĂN KIM 2011b. Dấu ấn cổ sơ của các xã hội Đông Nam Á. Trong *Việt Nam trong thế giới Đông Á - Một cách tiếp cận liên ngành và khu vực học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 327-355.
- NGUYỄN VĂN KIM 2019. *Biển Việt Nam và các mối giao thương Biển*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- NGUYỄN VĂN KIM VÀ NGUYỄN MẠNH DŨNG 2011. Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức. Trong *Người Việt với Biển*. Nguyễn Văn Kim chủ biên 2011. Nxb. Thế giới, Hà Nội: 95-137.
- NHIỀU TÁC GIẢ 2004. *Văn hóa Sa Huỳnh ở Hội An*. UBND thị xã Hội An - Trung tâm QLBT di tích, Hội An.
- NHIỀU TÁC GIẢ 2007. *Đất và người Tây Nguyên*. Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
- PHAN HUY LÊ 1988. Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam. Trong *Tìm về cội nguồn*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
- PHAN HUY LÊ 2007. Qua di tích Văn hoá Óc Eo và thư tịch cổ thử nhận diện nước Phù Nam. Trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11 (379): 3-14.
- PHAN HUY LÊ 2011. Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam. Trong *Tìm về cội nguồn*. Nxb. Thế giới, Hà Nội: 412.
- PHAN KẾ BÌNH 1988. *Nam Hải dị nhân*. Nxb. Trẻ
- PIÉTRI 2003. Ba loại thuyền buồm ven biển Đông Dương ít được biết đến. Trong *Xưa và Nay*, số 134, tháng 2/2003: 30-32.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 1996a. Vài suy nghĩ tản mạn về trống đồng. Trong *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội: 17-38.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 1996b. Hải Phòng nhìn từ Thủ đô Hà Nội. Trong *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội: 288-289.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 1996c. Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam. Trong *Biển với người Việt cổ*. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội: 3-42.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 1996d. Mấy ý kiến về trống đồng và tâm thức Việt cổ. Trong *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt*. Nxb. Văn Hóa, Hà Nội: 54.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 1998. Cái chung và cái riêng trong sự phát triển nền văn hóa Việt Nam. Trong *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội: 59.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 2000a. Một nét bản sắc của văn hoá Việt Nam - Khả năng ứng biến. Trong *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 2000b. Nhìn nhận bản sắc của văn hoá Việt Nam. Trong *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội: 38-39.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG 2004. Ghi chú về những tương đồng và dị biệt về những giá trị văn hóa Đông Á giữa Việt Nam và các nước Đông Á khác. Trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. Nxb. Thế giới, Hà Nội: 32.

- TRÌNH NĂNG CHUNG 2014. Ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn ở vùng Lưỡng Quảng, Trung Quốc. Trong *Giao lưu văn hóa góp phần tăng cường nền tảng quan hệ Việt Nam - Trung Quốc*. Đỗ Tiến Sâm chủ biên. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội: 202.
- TRÌNH NĂNG CHUNG 2024. Trống đồng Hương Ngải - Một nét đẹp của văn hóa Đông Sơn, <https://nguoihanoi.vn> 4/6/2024.
- TRỊNH SINH 2024a. Cư dân Đông Sơn và biển đảo. Trong *Kỷ yếu Hội nghị Sử học toàn quốc lần thứ nhất, Tiểu ban 2: Biển Đông - Không gian sinh tồn của các cộng đồng cư dân sống trên lãnh thổ Việt Nam*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội: 33-46.
- TRỊNH SINH 2024b. *Thêm một hiện vật trống đồng đẹp*, <https://nhandan.vn/them-mot-hien-vat-trong-dong-dep-post794693.html>, ngày 29/01/2024.
- TRỊNH SINH VÀ NGUYỄN VĂN KÍNH 2023. *Giải mã văn hóa Đông Sơn*. Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- VŨ HỮU SAN 2017. *Văn hóa nước và hàng hải thời cổ của Việt Nam (Nghiên cứu văn hóa)*. Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- VŨ QUỲNH 1993. *Tân đỉnh Lĩnh Nam chích quái*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- WATABE TADAO 1988. *Con đường lúa gạo*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- YAMAMOTO TATSURO 1970. *Myths Explaining the Vicissitudes of Political Power in Ancient Vietnam*, Acta Asiatica No.18: pp.82.
- YU INSUN 2011. Mô hình xã hội lưỡng hệ và địa vị của phụ nữ Việt Nam truyền thống. Trong *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (421): 26 & 29.

## ANCIENT VIETNAMESE PEOPLE IN ĐÔNG SƠN CULTURE AND THE SEA

NGUYỄN VĂN KIM

As a peninsular Southeast Asian country with an extensive maritime domain, Vietnam has, since thousands of years ago, regarded the sea as a vital living environment, a space of subsistence, and a gateway for economic and cultural interaction among its ethnic communities. Throughout their formation and development, Đông Sơn cultural communities established settlements across broad and diverse landscapes. They demonstrated remarkable adaptability, exploiting natural resources and creating distinctive cultural expressions within multiple ecological zones. Consequently, alongside Đông Sơn cultural traditions associated with mountainous and highland regions, as well as those of river basins and deltas, there emerged a distinct coastal tradition-here conceptualized as **maritime Đông Sơn culture**. Drawing upon a wide range of historical sources and integrating archaeological and anthropological research and discoveries, this paper analyzes and elucidates maritime imprints within Đông Sơn culture. It further advances perspectives on the maritime character, the role of the sea, and the sea-oriented worldview of Đông Sơn communities, situating them within one of the major cultural epochs in the history of Vietnam and Asia.